

**BỘ TÀI CHÍNH****DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM CÔNG CHỨC KHO BẠC NHÀ NƯỚC***(Kèm theo Quyết định số: 1610/QĐ-BTC ngày 23/6/2026 của Bộ Tài chính)*

| I. VTVL Lãnh đạo, quản lý      |                                                              |                                                                                                        |                                 |                                 |                                                                                                 |
|--------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| STT                            | Tên vị trí việc làm                                          | Ngạch công chức tương ứng                                                                              | Ghi chú                         |                                 |                                                                                                 |
| 1                              | Giám đốc Kho bạc Nhà nước (ở Trung ương)                     | Chuyên viên cao cấp và tương đương                                                                     |                                 |                                 |                                                                                                 |
| 2                              | Phó Giám đốc Kho bạc Nhà nước (ở Trung ương)                 | Chuyên viên chính và tương đương/<br>Chuyên viên cao cấp tương đương                                   |                                 |                                 |                                                                                                 |
| 3                              | Trưởng ban                                                   | Chuyên viên và tương đương/<br>Chuyên viên chính và tương đương/<br>Chuyên viên cao cấp và tương đương |                                 |                                 |                                                                                                 |
| 4                              | Chánh Văn phòng                                              | Chuyên viên và tương đương/<br>Chuyên viên chính và tương đương/<br>Chuyên viên cao cấp và tương đương |                                 |                                 |                                                                                                 |
| 5                              | Phó Trưởng ban                                               | Chuyên viên và tương đương/<br>Chuyên viên chính và tương đương/<br>Chuyên viên cao cấp và tương đương |                                 |                                 |                                                                                                 |
| 6                              | Phó Chánh Văn phòng                                          | Chuyên viên và tương đương/<br>Chuyên viên chính và tương đương/<br>Chuyên viên cao cấp và tương đương |                                 |                                 |                                                                                                 |
| 7                              | Giám đốc Kho bạc Nhà nước (ở địa phương)                     | Chuyên viên chính và tương đương/<br>Chuyên viên cao cấp và tương đương                                |                                 |                                 |                                                                                                 |
| 8                              | Phó Giám đốc Kho bạc Nhà nước (ở địa phương)                 | Chuyên viên và tương đương/<br>Chuyên viên chính và tương đương/<br>Chuyên viên cao cấp và tương đương |                                 |                                 |                                                                                                 |
| 9                              | Trưởng phòng                                                 | Chuyên viên và tương đương/<br>Chuyên viên chính và tương đương                                        |                                 |                                 |                                                                                                 |
| 10                             | Phó Trưởng phòng                                             | Chuyên viên và tương đương/<br>Chuyên viên chính và tương đương                                        |                                 |                                 |                                                                                                 |
| II. VTVL chuyên môn, nghiệp vụ |                                                              |                                                                                                        |                                 |                                 |                                                                                                 |
| STT                            | Tên vị trí việc làm                                          | Ngạch công chức tương ứng                                                                              | Kho bạc Nhà nước (ở Trung ương) | Kho bạc Nhà nước (ở địa phương) | Ghi chú                                                                                         |
| 11                             | Kế toán viên cao cấp về kế toán nhà nước                     | Kế toán viên cao cấp                                                                                   | x                               |                                 |                                                                                                 |
| 12                             | Kế toán viên chính về kế toán nhà nước                       | Kế toán viên chính                                                                                     | x                               | x                               |                                                                                                 |
| 13                             | Kế toán viên về kế toán nhà nước                             | Kế toán viên                                                                                           | x                               | x                               |                                                                                                 |
| 14                             | Kế toán viên trung cấp về kế toán nhà nước                   | Kế toán viên trung cấp                                                                                 |                                 | x                               |                                                                                                 |
| 15                             | Chuyên viên chính về nghiệp vụ quản lý kho quỹ               | Chuyên viên chính                                                                                      | x                               | x                               |                                                                                                 |
| 16                             | Chuyên viên về nghiệp vụ quản lý kho quỹ                     | Chuyên viên                                                                                            | x                               | x                               |                                                                                                 |
| 17                             | Cán sự về nghiệp vụ quản lý kho quỹ                          | Cán sự                                                                                                 |                                 | x                               |                                                                                                 |
| 18                             | Chuyên viên cao cấp về quản lý tài chính, ngân sách nhà nước | Chuyên viên cao cấp                                                                                    | x                               | x                               | Để xếp ngạch CVCC đối với Lãnh đạo KBNN cấp tỉnh và công chức ở KBNN Trung ương đáp ứng yêu cầu |

| STT                                                                                           | Tên vị trí việc làm                                                          | Ngạch công chức tương ứng | Kho bạc Nhà nước (ở Trung ương) | Kho bạc Nhà nước (ở địa phương) | Ghi chú                                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------|
| 19                                                                                            | Chuyên viên chính về quản lý tài chính, ngân sách nhà nước                   | Chuyên viên chính         | x                               | x                               |                                        |
| 20                                                                                            | Chuyên viên về quản lý tài chính, ngân sách nhà nước                         | Chuyên viên               | x                               | x                               |                                        |
| 21                                                                                            | Chuyên viên chính về quản lý hoạt động đầu tư xây dựng                       | Chuyên viên chính         | x                               | x                               |                                        |
| 22                                                                                            | Chuyên viên về quản lý hoạt động đầu tư xây dựng                             | Chuyên viên               | x                               | x                               |                                        |
| 23                                                                                            | Kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán)                                      | Theo bản mô tả VTVL       | x                               | x                               |                                        |
| 24                                                                                            | Kế toán viên chính                                                           | Kế toán viên chính        | x                               | x                               |                                        |
| 25                                                                                            | Kế toán viên                                                                 | Kế toán viên              | x                               | x                               |                                        |
| 26                                                                                            | Kế toán viên trung cấp                                                       | Kế toán viên trung cấp    |                                 | x                               |                                        |
| 27                                                                                            | Chuyên viên cao cấp về xây dựng pháp luật                                    | Chuyên viên cao cấp       | x                               |                                 |                                        |
| 28                                                                                            | Chuyên viên chính về xây dựng pháp luật                                      | Chuyên viên chính         | x                               |                                 |                                        |
| 29                                                                                            | Chuyên viên về xây dựng pháp luật                                            | Chuyên viên               | x                               |                                 |                                        |
| 30                                                                                            | Pháp chế viên chính                                                          | Pháp chế viên chính       | x                               |                                 |                                        |
| 31                                                                                            | Pháp chế viên                                                                | Pháp chế viên             | x                               |                                 |                                        |
| 32                                                                                            | Chuyên viên cao cấp về tổ chức cán bộ                                        | Chuyên viên cao cấp       | x                               |                                 | Để xếp ngạch CVCC đối với Lãnh đạo Ban |
| 33                                                                                            | Chuyên viên chính về tổ chức cán bộ                                          | Chuyên viên chính         | x                               | x                               |                                        |
| 34                                                                                            | Chuyên viên về tổ chức cán bộ                                                | Chuyên viên               | x                               | x                               |                                        |
| 35                                                                                            | Chuyên viên cao cấp về quản lý ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số | Chuyên viên cao cấp       | x                               |                                 | Để xếp ngạch CVCC đối với Lãnh đạo Ban |
| 36                                                                                            | Chuyên viên chính về quản lý ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số   | Chuyên viên chính         | x                               | x                               |                                        |
| 37                                                                                            | Chuyên viên về quản lý ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số         | Chuyên viên               | x                               | x                               |                                        |
| 38                                                                                            | Chuyên viên cao cấp tham mưu tổng hợp về chuyên ngành                        | Chuyên viên cao cấp       | x                               |                                 | Để xếp ngạch CVCC đối với Lãnh đạo Ban |
| 39                                                                                            | Chuyên viên chính về tổng hợp                                                | Chuyên viên chính         | x                               |                                 |                                        |
| 40                                                                                            | Chuyên viên về tổng hợp                                                      | Chuyên viên               | x                               |                                 |                                        |
| 41                                                                                            | Chuyên viên chính về hành chính - văn phòng                                  | Chuyên viên chính         | x                               | x                               |                                        |
| 42                                                                                            | Chuyên viên về hành chính - văn phòng                                        | Chuyên viên               | x                               | x                               |                                        |
| 43                                                                                            | Cán sự về hành chính - văn phòng                                             | Cán sự                    | x                               | x                               |                                        |
| 44                                                                                            | Chuyên viên chính về cải cách hành chính                                     | Chuyên viên chính         | x                               |                                 |                                        |
| 45                                                                                            | Chuyên viên về cải cách hành chính                                           | Chuyên viên               | x                               |                                 |                                        |
| 46                                                                                            | Chuyên viên chính về đối ngoại và hội nhập quốc tế                           | Chuyên viên chính         | x                               |                                 |                                        |
| 47                                                                                            | Chuyên viên về đối ngoại và hội nhập quốc tế                                 | Chuyên viên               | x                               |                                 |                                        |
| 48                                                                                            | Chuyên viên chính về quản trị công sở                                        | Chuyên viên chính         | x                               | x                               |                                        |
| 49                                                                                            | Chuyên viên về quản trị công sở                                              | Chuyên viên               | x                               | x                               |                                        |
| 50                                                                                            | Cán sự về quản trị công sở                                                   | Cán sự                    | x                               | x                               |                                        |
| 51                                                                                            | Chuyên viên cao cấp về kiểm tra chuyên ngành                                 | Chuyên viên cao cấp       | x                               |                                 |                                        |
| 52                                                                                            | Chuyên viên chính về kiểm tra chuyên ngành                                   | Chuyên viên chính         | x                               | x                               |                                        |
| 53                                                                                            | Chuyên viên về kiểm tra chuyên ngành                                         | Chuyên viên               | x                               | x                               |                                        |
| 54                                                                                            | Chuyên viên chính về kiểm toán nội bộ                                        | Chuyên viên chính         | x                               |                                 |                                        |
| 55                                                                                            | Chuyên viên về kiểm toán nội bộ                                              | Chuyên viên               | x                               |                                 |                                        |
| <b>III. VTVL hỗ trợ, phục vụ (đối với vị trí mà pháp luật quy định quản lý như công chức)</b> |                                                                              |                           |                                 |                                 |                                        |
| 56                                                                                            | Nhân viên bảo vệ                                                             | Nhân viên                 | x                               | x                               |                                        |
| 57                                                                                            | Nhân viên lái xe                                                             | Nhân viên                 | x                               | x                               |                                        |